

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

Tháng 08 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường Trảng Biên, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban kiểm toán và Kế toán trưởng Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đức Huy	Chủ tịch	
Ông Ngô Đức Vũ	Phó chủ tịch HĐQT thường trực	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	
Ông Trịnh Kiên	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 24/04/2026
Ông Đoàn Đắc Hiền	Thành viên độc lập	Bỏ nhiệm ngày 24/04/2026
Bà Trần Thị Linh	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thuỳ Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc

Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Đắc Hiền	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 24/04/2026
Bà Trần Thị Linh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 24/04/2026
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026

Kế toán trưởng

Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Kiên - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường Trảng Biên, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Kiên

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Số: 1040/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026
đến ngày 30/06/2026 của Công ty Cổ phần DNP Holding

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DNP Holding

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”) gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, trình bày từ trang 06 đến trang 46 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét. Chúng tôi đã tiến hành công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần DNP Holding tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 3660-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.656.163.203.092	1.551.389.065.512
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	664.271.724.341	568.290.447.131
Tiền	111		113.221.696.944	40.090.582.749
Các khoản tương đương tiền	112		551.050.027.397	528.199.864.382
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	139.687.798.340	134.932.054.521
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		139.687.798.340	134.932.054.521
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		565.183.972.813	510.852.537.635
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	596.455.772.668	578.418.838.459
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	101.971.322.900	58.756.183.634
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	4.635.779.680	5.754.610.609
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(137.992.413.079)	(132.176.596.893)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		113.510.644	99.501.826
Hàng tồn kho	140	11	271.854.172.752	301.861.836.949
Hàng tồn kho	141		274.176.496.665	303.960.415.459
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.322.323.913)	(2.098.578.510)
Tài sản ngắn hạn khác	160		15.165.534.846	35.452.189.276
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	15	473.303.314	783.532.510
Thuế GTGT được khấu trừ	162		13.184.379.402	29.945.494.841
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	1.507.852.130	4.723.161.925
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.104.827.798.621	3.088.483.718.582
Các khoản phải thu dài hạn	210		9.084.780.402	9.732.197.326
Phải thu dài hạn khác	215		9.084.780.402	9.732.197.326
Tài sản cố định	220		79.278.277.621	80.673.728.094
Tài sản cố định hữu hình	221	12	26.412.038.793	23.742.829.493
- Nguyên giá	222		105.305.000.090	109.511.588.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.892.961.297)	(85.768.759.007)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	52.593.514.217	56.620.185.236
- Nguyên giá	225		71.132.874.214	70.902.124.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.539.359.997)	(14.281.938.978)
Tài sản cố định vô hình	227	14	272.724.611	310.713.365
- Nguyên giá	228		455.865.000	455.865.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(183.140.389)	(145.151.635)
Tài sản dở dang dài hạn	250		3.349.392.943	9.082.144.783
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		3.349.392.943	9.082.144.783
Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	3.008.078.047.166	2.984.078.047.166
Đầu tư vào công ty con	261		2.995.478.047.166	2.978.978.047.166
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		7.500.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		5.100.000.000	5.100.000.000
Tài sản dài hạn khác	270		5.037.300.489	4.917.601.213
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	5.037.300.489	4.917.601.213
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		4.760.991.001.713	4.639.872.784.094

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.438.123.774.424	2.403.989.274.575
Nợ ngắn hạn	310		1.635.237.089.488	1.526.126.217.092
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	206.605.518.915	108.608.207.183
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	48.265.822.567	6.835.613.400
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	24.306.580.880	18.440.645.766
Phải trả người lao động	315		8.114.254.402	9.985.233.203
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	49.132.781.307	37.430.088.235
Phải trả ngắn hạn khác	320	21	3.236.668.972	1.046.315.764
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	1.293.516.774.464	1.341.721.425.560
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.058.687.981	2.058.687.981
Nợ dài hạn	330		802.886.684.936	877.863.057.483
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		734.746.833	1.149.747.675
Phải trả dài hạn khác	338	21	667.535.000.000	719.750.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	134.616.938.103	156.963.309.808
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	2.322.867.227.289	2.235.883.509.519
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
Thặng dư vốn	412		506.898.575.480	506.898.575.480
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(28.342.000)	(28.342.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		405.523.353.517	318.539.635.747
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		318.539.635.747	217.409.890.152
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		86.983.717.770	101.129.745.595
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.760.991.001.713	4.639.872.784.094

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026


Nguyễn Thị Hiền
Người lập

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Trịnh Kiên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.658.546.263.154	1.483.039.933.454
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	02	25	1.602.345.214	289.524.701
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.656.943.917.940	1.482.750.408.753
Giá vốn hàng bán	11	26	1.414.318.944.890	1.362.506.452.616
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		242.624.973.050	120.243.956.137
Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	9.333.422.956	26.412.795.100
Chi phí tài chính	23	28	79.199.987.069	68.468.676.919
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		71.853.524.374	61.050.082.005
Chi phí bán hàng	25	29	41.181.512.763	23.856.701.921
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	25.163.367.640	29.244.801.150
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		106.413.528.534	25.086.571.247
Thu nhập khác	31	31	5.538.200.161	372.865.574
Chi phí khác	32	32	167.376.600	837.807.775
Lợi nhuận khác	40		5.370.823.561	(464.942.201)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		111.784.352.095	24.621.629.046
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	24.800.634.325	5.834.286.038
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		86.983.717.770	18.787.343.008

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026



Nguyễn Thị Hiền
Người lập



Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Trịnh Kiên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		111.784.352.095	24.621.629.046
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.272.222.994	12.305.731.355
Các khoản dự phòng	03		6.039.561.589	7.388.456.120
Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		740.401.119	411.124.481
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(14.128.281.427)	(31.284.532.682)
Chi phí đi vay	06		71.853.524.374	61.050.082.005
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		184.561.780.744	74.492.490.325
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(40.222.096.096)	(21.357.086.562)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		29.783.918.794	(39.920.878.374)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		113.542.972.064	95.294.891.766
Giảm chi phí chờ phân bổ	12		190.529.920	731.050.647
Chi phí đi vay đã trả	14		(87.385.218.496)	(50.989.956.082)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.923.789.255)	(2.457.153.928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		181.548.097.676	55.793.357.792
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.462.307.896)	(5.970.726.616)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.609.090.910	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(173.170.200.000)	(933.940.397)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		170.282.228.438	10.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(24.000.000.000)	(10.100.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.668.392.365	14.858.503.437
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.072.796.184)	7.853.836.424

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.344.103.401.763	1.262.096.919.310
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.406.576.066.786)	(1.281.984.792.995)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(8.078.357.778)	(5.151.316.979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(70.551.022.801)	(25.039.190.664)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		95.924.278.691	38.608.003.552
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	568.290.447.131	662.359.503.003
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		56.998.519	276.622.178
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	664.271.724.341	701.244.128.733

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026


Nguyễn Thị Hiền
Người lập



Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng




Trịnh Kiên
Tổng Giám đốc

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”), là Công ty Cổ phần, trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 22 tháng 07 năm 2025.

Hiện tại Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu: DNP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường Trăn Biên, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty chi tiết như sau:

- Tại ngày 30/06/2026, vốn điều lệ của Công ty là: 1.409.748.460.000 đồng, tương đương 140.974.846 cổ phần, theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 27 ngày 22 tháng 07 năm 2025.
- Mệnh giá cổ phần tại Công ty là 10.000 đồng/cổ phần.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính trong kỳ kế toán của Công ty là sản xuất sản phẩm từ nhựa.

CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 05 Công ty con trực tiếp như sau:

Các Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung)	Lô 6 Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, TP Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	52,73%	52,73%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Kép, Tỉnh Bắc Ninh	Đầu tư vào các công ty/dự án nước sạch	51,15%	51,15%
Công ty Cổ phần CMC	Lô B10-B11 Khu Công nghiệp Thụy Vân, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương Mại DNP	Lô 13, đường D4, Khu Công nghiệp Đất Đỏ I, Xã Phước Long Thọ, Huyện Long Đất, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và thương mại sản phẩm plastic	100%	75,78%

Các Công ty con gián tiếp:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP -Bắc Giang	Thôn Càn, Xã Kép, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,998%	43,86%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, đường Đinh Công Tráng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,24%	45,18%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6-A7 KDC Kênh Bàu, Phường Hàm Thắng, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	97,04 %	44,33%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	29,29%
Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm	ấp Tân Thuận, Xã Kim Sơn, Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	26,94%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489, đường 30/4, Khu phố 1, Phường Tân Ninh, Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	28,93%
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	ấp Tân Thuận, Xã Kim Sơn, Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	97,94%	50,09%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	A6-A7 KDC Kênh Bàu, Phường Hàm Thắng, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	33,81%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25 phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, TP Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,66%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	121 Trần Thái Tông, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	99,00%	49,17%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	198 Đường 16/7, Phường Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	51,51%	26,35%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100,00%	26,35%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100,00%	26,35%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Bình Phước, TP. Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,20%	34,97 %
Công ty TNHH Nước thô DNP-Sông Tiền	ấp Tân Thuận, Xã Kim Sơn, Tỉnh Đồng Tháp	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,99 %	43,22%
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Số 7, hẻm 194/70/4, phố Đội Cấn, Thành phố Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	70,00%	34,76%

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
MẪU SỐ B09a - DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10-B11 Khu Công nghiệp Thụy Vân, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	99,99%	51,13%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	STH19.25 Đường số 13 Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II, Phường Nam Nha Trang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	85,00%	35,90%
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đan Kia	Nhà máy nước sạch Dankia 2, Phường Lang Biang - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	90,00%	23,30%
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai	388 Lý Thái Tổ, Phường Diên Hồng, Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51,00%	13,20%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường Phú Thọ, TP HCM	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00%	25,88%
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	477-479 An Dương Vương, Phường Bình Phú, TP. HCM	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	50,61%	25,88%
Viện khoa học và công nghệ nước	Tầng 19 tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Thành phố Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ, thực hiện các dự án lĩnh vực cấp thoát và xử lý nước	80,00%	39,73%
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn – An Khê	12 Trần Quang Khải, Phường An Khê, Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	77,33%	20,02%
Công ty Cổ phần Năng lượng Tasco	Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp hệ thống điện mái nhà	50,90%	26,03%
Công ty TNHH Tasco SmartCharge	Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Lắp đặt hệ thống điện	100%	26,03%
Công ty Cổ phần Vectra Energy	Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Lắp đặt hệ thống xây dựng	51%	13,28%

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất kinh doanh nước sạch	25,01%	7,32%
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất kinh doanh nước sạch	25,00%	7,32%
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ Tầng Meta	Tầng 18, toà nhà Vp Ngọc Khánh Plaza, Số 1 Phạm Huy Thông, Thành phố Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	24,50%	12,17%
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	86 Phó Đức Chính, Xã Biển Hồ, Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49,00%	12,68%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Bắc Giang	Số 386, đường Xương Giang, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	24,99%	12,41%
Công ty Cổ phần Tasco Headway Logistics	44 Nguyễn Văn Kinh, Phường Cát Lái, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	25%	25%
Công ty CP Giải pháp ngành nước S&D	Tầng 10, Tòa nhà Tasco Lô HH2-2 Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	50%	25,57%

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2026 có 115 người lao động đang làm việc (số đầu năm là 198 người).

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến phân loại và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính, ghi nhận doanh thu, chi phí, xử lý chênh lệch tỷ giá và trình bày Báo cáo tài chính.

Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

THÔNG TIN KHÁC

Với tư cách là công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty có trách nhiệm lập, trình bày và công bố đầy đủ, trung thực, hợp lý và kịp thời các thông tin tài chính cũng như các thông tin khác theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành, bao gồm Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC, Thông tư số 18/2025/TT-BTC và Thông tư số 08/2026/TT-BTC; cùng các quy định về quản trị công ty đại chúng theo pháp luật chứng khoán hiện hành, trong đó có Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch và hạch toán theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư, và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hằng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được tính theo từng lần phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Khấu hao của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Chương trình phần mềm: Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính là 5 năm.

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí công cụ dụng cụ,
- Chi phí dịch vụ mua ngoài,
- Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định; và
- Các chi phí khác liên quan đến nhiều kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh.

TÀI SẢN THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Đối với các hợp đồng thuê đủ điều kiện phân loại là thuê tài chính, tài sản và nghĩa vụ nợ thuê được ghi nhận phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch

TRÁI PHIẾU THƯỜNG

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty phát hành trái phiếu ngang giá với giá phát hành đúng bằng mệnh giá của trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường bằng lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu thường là những chi phí cần thiết liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu của Công ty (như chi phí tư vấn phát hành trái phiếu, phí bảo lãnh phát hành,...) được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng để ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo quy định và đảm bảo phải nhất quán cho tất cả các khoản trái phiếu phát hành qua các kỳ kế toán theo quy định. Việc xác định kỳ hạn trái phiếu dựa trên các điều khoản của hợp đồng, điều kiện thực hiện hợp đồng, tình hình thực tế của doanh nghiệp,...

CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận (nếu có).

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn".

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

*Doanh thu hoạt động tài chính**Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn.

GHỊ NHẬN CHI PHÍ

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong kỳ được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Công ty. Do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ vì vậy, Công ty cung cấp với một số bộ phận hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Tiền mặt	205.780.609	213.079.234
- Tiền gửi không kỳ hạn	103.015.916.335	39.877.503.515
+ Ngân hàng thương mại 1	20.862.510.334	18.176.383.340
+ Ngân hàng thương mại 2	23.195.178.757	4.398.590.330
+ Ngân hàng thương mại 3	8.146.899.766	6.656.358.327
+ Ngân hàng thương mại 4	17.744.683.789	93.382.683
+ Ngân hàng thương mại 5	33.066.643.689	10.552.788.835
- Tương đương tiền (*)	551.050.027.397	528.199.864.382
+ Ngân hàng thương mại 1	151.237.423.972	353.095.001.368
+ Ngân hàng thương mại 2	70.209.520.548	125.000.000.000
+ Ngân hàng thương mại 6	99.129.319.179	-
+ Ngân hàng thương mại 7	130.287.017.123	19.520.548
+ Ngân hàng thương mại 8	100.186.746.575	50.085.342.466
- Tiền đang chuyển	10.000.000.000	-
Cộng	664.271.724.341	568.290.447.131

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất là 4,75%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

MẪU SỐ B09a - DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	139.687.798.340	139.487.798.340	134.932.054.521	(200.000.000)
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	125.422.349.798	125.422.349.798	113.915.929.046	-
+ Ngân hàng thương mại 1	41.791.179.910	41.791.179.910	38.282.809.864	-
+ Ngân hàng thương mại 2	24.747.290.402	24.747.290.402	24.550.398.624	-
+ Ngân hàng thương mại 3	21.870.769.039	21.870.769.039	21.329.742.807	-
+ Ngân hàng thương mại 9	7.020.043.834	7.020.043.834	-	-
+ Ngân hàng thương mại 10	8.345.187.523	8.345.187.523	8.223.957.848	-
+ Ngân hàng thương mại 11	21.647.879.090	21.647.879.090	21.529.019.903	-
- Cho vay các tổ chức và cá nhân khác	200.000.000	-	200.000.000	(200.000.000)
- Các khoản hợp tác đầu tư khác (2)	14.065.448.542	14.065.448.542	20.816.125.475	-
Dài hạn	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000	-
- Trái phiếu (3)	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000	-
Cộng	144.787.798.340	144.587.798.340	140.032.054.521	(200.000.000)

(1) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ (3) tháng trở lên và không vượt quá một (1) năm, và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 5,9%/năm. Tại ngày 30/06/2026, các khoản tiền gửi ngân hạn với tổng giá trị khoảng 117 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (tại ngày 01/01/2026 là 89 tỷ đồng).

(2) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các đối tác doanh nghiệp, lợi nhuận được chia cho các bên theo tỷ lệ thỏa thuận tại thời điểm thanh lý hợp đồng. Các khoản này được đảm bảo bằng tài sản của các bên thứ ba.

(3) Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số lượng 51.000, mệnh giá 100.000 VND/Trái phiếu, ngày đáo hạn 20/07/2031, lãi suất thả nổi. Tại ngày 30/06/2026, Công ty đã thế chấp 51.000 trái phiếu năm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo các khoản vay cho ngân hàng (chi tiết tại thuyết minh số 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

MẪU SỐ B09a - DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con	2.995.478.047.166	2.995.478.047.166	-	2.978.978.047.166
- Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (1)	1.351.497.317.928	1.351.497.317.928	-	1.351.497.317.928
- Công ty Cổ phần CMC (2)	978.815.948.184	978.815.948.184	-	978.815.948.184
- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (3)	387.818.060.700	387.818.060.700	-	387.818.060.700
- Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai (4) (trước đây là Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai miền Trung)	37.466.720.354	37.466.720.354	-	37.466.720.354
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP (5)	239.880.000.000	239.880.000.000	-	223.380.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tasco Headway Logistics (6)	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-
Cộng	3.002.978.047.166	3.002.978.047.166	-	2.978.978.047.166

(1) Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP có tỷ lệ lợi ích là 51,15% (tại ngày 01/01/2026 là 51,15%) và tỷ lệ quyền biểu quyết là 51,15% (tại ngày 01/01/2026 là 51,15%) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2400813885 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 26 tháng 4 năm 2017, sửa đổi mới nhất lần thứ 13 ngày 31 tháng 07 năm 2025. Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực đầu tư.

(2) Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần CMC có tỷ lệ lợi ích là 51,14% (tại ngày 01/01/2026 là 51,14%) và tỷ lệ quyền biểu quyết là 51,14% (tại ngày 01/01/2026 là 51,14%) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2600106523, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 20 tháng 4 năm 2006, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 17 vào ngày 07 tháng 5 năm 2026. Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác.

- (3) Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam có tỷ lệ lợi ích là 52,73 % (tại ngày 01/01/2026 là 51,01%) và tỷ lệ quyền biểu quyết là 52,73% (tại ngày 01/01/2026 là 51,01%) theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/01/2005 và thay đổi lần thứ 28 ngày 27 tháng 11 năm 2025. Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa.
- (4) Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai có tỷ lệ lợi ích là 99,33% (tại ngày 01/01/2026 là 99,33%) và tỷ lệ quyền biểu quyết là 99,33% (tại ngày 01/01/2026 là 99,33%) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000434893 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Quảng Nam nay là Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và thay đổi lần thứ 13 gần nhất ngày 24 tháng 07 năm 2025. Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa.
- (5) Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP có tỷ lệ lợi ích là 75,78% (tại ngày 01/01/2026 là 77,93%) và tỷ lệ quyền biểu quyết là 100% (tại ngày 01/01/2026 là 100%) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502549374 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 06 năm 2025 và sửa đổi lần thứ 2 ngày 24 tháng 11 năm 2025. Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa.
- (6) Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tasco Headway Logistics có tỷ lệ lợi ích là 25% và tỷ lệ quyền biểu quyết là 25% theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0319395553 do Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/02/2026.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	596.455.772.668	(133.096.595.684)	578.418.838.459	(127.630.779.457)
- Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng là các bên khác	596.455.772.668	(133.096.595.684)	578.418.838.459	(127.630.779.457)
+ Phải thu khách hàng là tổ chức 1	57.100.281.812	-	65.523.422.225	-
+ Phải thu khách hàng là tổ chức 2	-	-	19.517.522.367	-
+ Phải thu khách hàng là tổ chức 3	63.773.866.336	-	82.464.999.893	-
+ Phải thu khách hàng là tổ chức 4	-	-	38.771.175.420	-
+ Phải thu khách hàng khác	475.581.624.520	(133.096.595.684)	372.141.718.554	(127.630.779.457)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	596.455.772.668	(133.096.595.684)	578.418.838.459	(127.630.779.457)

Tại ngày 30/06/2026, Công ty đã thể chấp toàn bộ khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (chi tiết tại thuyết minh số 19).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	101.971.322.900	(3.378.490.389)	58.756.183.634	(3.378.490.389)
- Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-
- Trả trước cho người bán là các bên khác	101.971.322.900	(3.378.490.389)	58.756.183.634	(3.378.490.389)
+ Trả trước cho người bán là tổ chức 1	562.854.852	-	51.394.844.662	-
+ Trả trước cho người bán là tổ chức 2	10.000.000.000	-	-	-
+ Trả trước cho người bán là tổ chức 3	56.587.550.830	-	575.133.206	-
+ Trả trước cho người bán là tổ chức 6	24.619.203.080	-	-	-
+ Trả trước cho người bán khác	10.201.714.138	(3.378.490.389)	6.786.205.766	(3.378.490.389)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	101.971.322.900	(3.378.490.389)	58.756.183.634	(3.378.490.389)

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	4.635.779.680	(1.317.327.006)	5.754.610.609	(967.327.006)
- Phải thu khác là bên liên quan	-	-	-	-
- Phải thu khác là các bên khác	4.635.779.680	(1.317.327.006)	5.754.610.609	(967.327.006)
+ Ký quỹ, ký cược	3.039.727.792	(350.000.000)	4.136.386.766	-
+ Tạm ứng cho nhân viên	407.921.154	-	483.574.917	-
+ Phải thu khác	1.188.130.734	(967.327.006)	1.134.648.926	(967.327.006)
Dài hạn	9.084.780.402	-	9.732.197.326	-
- Phải thu khác là bên liên quan	-	-	-	-
- Phải thu khác là các bên khác	9.084.780.402	-	9.732.197.326	-
+ Ký quỹ, ký cược	5.809.631.724	-	5.728.231.724	-
+ Thuế giá trị gia tăng của tài sản thuê tài chính	3.275.148.678	-	4.003.965.602	-
Cộng	13.720.560.082	(1.317.327.006)	15.486.807.935	(967.327.006)

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

MẪU SỐ B09a - DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000	-	(200.000.000)	200.000.000
- Cho vay cá nhân 1	200.000.000	-	(200.000.000)	200.000.000
Phải thu khách hàng	314.780.271.155	181.683.675.471	(133.096.595.684)	283.673.386.239
- Phải thu khách hàng là tổ chức 16	21.401.610.384	-	(21.401.610.384)	21.401.610.384
- Phải thu khách hàng khác	293.378.660.771	181.683.675.471	(111.694.985.300)	262.271.775.855
Phải thu khác	1.317.327.006	-	(1.317.327.006)	1.317.327.006
- Phải thu khác là tổ chức 17	1.317.327.006	-	(1.317.327.006)	1.317.327.006
Trả trước cho người bán	3.378.490.389	-	(3.378.490.389)	3.378.490.389
- Trả trước cho người bán khác	3.378.490.389	-	(3.378.490.389)	3.378.490.389
Cộng	319.676.088.550	181.683.675.471	(137.992.413.079)	288.569.203.634
			156.392.606.741	(132.176.596.893)

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	3.359.982.032	-	67.185.568.879	-
- Nguyên liệu, vật liệu	115.807.375.326	-	111.466.371.546	-
- Công cụ, dụng cụ	1.280.405.092	-	987.674.466	-
- Sản phẩm	112.020.698.710	(2.306.471.703)	94.224.208.589	(2.082.726.300)
- Hàng hóa	26.611.926.251	(15.852.210)	26.460.281.952	(15.852.210)
- Hàng gửi đi bán	15.096.109.254	-	3.636.310.027	-
Cộng	274.176.496.665	(2.322.323.913)	303.960.415.459	(2.098.578.510)

Tại ngày 30/06/2026, Công ty đã thể chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (chi tiết tại thuyết minh số 19).

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dùng cụ VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	17.554.759.442	78.960.134.315	10.990.511.119	2.006.183.624	109.511.588.500
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	6.004.309.736	960.000.000	-	6.964.309.736
Thanh lý, nhượng bán	(10.920.898.146)	-	(250.000.000)	-	(11.170.898.146)
Số dư cuối kỳ	6.633.861.296	84.964.444.051	11.700.511.119	2.006.183.624	105.305.000.090
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(15.454.485.918)	(60.683.359.782)	(7.755.966.907)	(1.874.946.400)	(85.768.759.007)
Khấu hao trong kỳ	(320.329.262)	(3.249.698.700)	(369.303.939)	(37.481.320)	(3.976.813.221)
Thanh lý, nhượng bán	10.394.135.974	289.724.977	168.749.980	-	10.852.610.931
Số dư cuối kỳ	(5.380.679.206)	(63.643.333.505)	(7.956.520.866)	(1.912.427.720)	(78.892.961.297)
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2.100.273.524	18.276.774.533	3.234.544.212	131.237.224	23.742.829.493
Tại ngày cuối kỳ	1.253.182.090	21.321.110.546	3.743.990.253	93.755.904	26.412.038.793

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 số tiền là: 31.349.699.798 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 42.836.356.217 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang được dùng để làm tài sản đảm bảo các khoản vay ngân hàng và dài hạn tại các ngân hàng tại ngày 30/06/2026 là 12.969.272.902 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 12.189.531.818 đồng).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình có giá trị trên 10% tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	70.012.760.781	889.363.433	70.902.124.214
Thuê tài chính trong kỳ	230.750.000	-	230.750.000
Số dư cuối kỳ	70.243.510.781	889.363.433	71.132.874.214
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(13.994.845.761)	(287.093.217)	(14.281.938.978)
Khấu hao trong kỳ	(4.181.831.069)	(75.589.950)	(4.257.421.019)
Số dư cuối kỳ	(18.176.676.830)	(362.683.167)	(18.539.359.997)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	56.017.915.020	602.270.216	56.620.185.236
Tại ngày cuối kỳ	52.066.833.951	526.680.266	52.593.514.217

Chi tiết tài sản cố định thuê tài chính trên 10% nguyên giá tổng tài sản thuê tài chính:

STT	Mã số	Tên tài sản	Nguyên giá	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá còn lại
1	FA-MM-PE-DAV- 2025-001-1	Dây chuyền sản xuất ống HDPE LSP – 1600PE	36.422.188.298	(809.381.964)	35.612.806.334

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	455.865.000	455.865.000
Số dư cuối kỳ	455.865.000	455.865.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(145.151.635)	(145.151.635)
Hao mòn trong kỳ	(37.988.754)	(37.988.754)
Số dư cuối kỳ	(183.140.389)	(183.140.389)
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	310.713.365	310.713.365
Tại ngày cuối kỳ	272.724.611	272.724.611

Chi tiết tài sản cố định vô hình trên 10% nguyên giá:

STT	Mã số	Tên tài sản	Nguyên giá	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá còn lại
1	BRAVO	Phần mềm Bravo	245.865.000	(116.433.392)	129.431.608
2	FA-PM-HN-001	Phần mềm ứng dụng tổng hợp báo cáo tài chính hợp nhất	210.000.000	(66.706.997)	143.293.003

15. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	473.303.314	783.532.510
- Công cụ, dụng cụ	174.093.216	292.617.569
- Chi phí chờ phân bổ khác	299.210.098	490.914.941
Dài hạn	5.037.300.489	4.917.601.213
- Công cụ, dụng cụ	3.864.780.048	3.257.482.034
- Chi phí chờ phân bổ khác	1.172.520.441	1.660.119.179
Cộng	5.510.603.803	5.701.133.723

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	206.605.518.915	108.608.207.183
- Phải trả người bán là bên liên quan	-	-
- Phải trả người bán là các bên khác	206.605.518.915	108.608.207.183
+ <i>Phải trả người bán là tổ chức 4</i>	<i>59.460.042.600</i>	-
+ <i>Phải trả người bán là ngân hàng thương mại 1</i>	<i>57.652.432.020</i>	-
+ <i>Phải trả người bán là tổ chức 7</i>	<i>20.008.296.000</i>	-
+ <i>Phải trả người bán là tổ chức 8</i>	-	28.915.258.710
+ <i>Phải trả người bán là tổ chức 9</i>	3.845.687.727	24.599.528.544
+ <i>Phải trả người bán là tổ chức 10</i>	-	22.458.515.308
+ <i>Phải trả người bán là tổ chức 11</i>	39.485.419.380	5.871.131.469
+ <i>Phải trả người bán khác</i>	26.153.641.188	26.763.773.152
Dài hạn	-	-
Cộng	206.605.518.915	108.608.207.183

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

MẪU SỐ B09a - DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ VND
	VND		VND	
Ngắn hạn				
- Người mua trả tiền trước là bên liên quan				
- Người mua trả tiền trước là các bên khác				
+ Người mua trả tiền trước là tổ chức 2				
+ Người mua trả tiền trước là tổ chức 6				
+ Người mua trả tiền trước là tổ chức 12				
+ Người mua trả tiền trước là tổ chức 13				
+ Người mua trả tiền trước là tổ chức 14				
+ Người mua trả tiền trước là tổ chức 15				
+ Người mua trả tiền trước khác				
Dài hạn				
Cộng				
	48.265.822.567	48.265.822.567	6.835.613.400	6.835.613.400
	-	-	-	-
	48.265.822.567	48.265.822.567	6.835.613.400	6.835.613.400

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT đầu ra	-	-	69.433.333	69.433.333	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.922.254.709	-	4.045.784.392	1.156.953.698	33.424.015	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.429.735.810	24.800.634.325	18.923.789.255	-	24.306.580.880
Thuế xuất, nhập khẩu	598.374.152	-	696.376.332	152.497.857	54.495.677	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.202.533.064	-	663.802.930	881.202.304	1.419.932.438	-
Các loại thuế khác		10.909.956	7.077.413	17.987.369	-	-
Cộng	4.723.161.925	18.440.645.766	30.283.108.725	21.201.863.816	1.507.852.130	24.306.580.880

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

MẪU SỐ B09a - DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	1.293.516.774.464	1.293.516.774.464	1.346.449.773.468	1.394.654.424.564	1.341.721.425.560	1.341.721.425.560
- Vay ngắn hạn	1.282.923.295.141	1.282.923.295.141	1.343.934.651.763	1.386.576.066.786	1.325.564.710.164	1.325.564.710.164
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	415.561.853.626	415.561.853.626	498.294.352.624	563.779.057.153	481.046.558.155	481.046.558.155
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trường Sơn	143.039.482.011	143.039.482.011	143.039.482.011	197.821.380.804	197.821.380.804	197.821.380.804
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	99.924.226.835	99.924.226.835	143.743.084.459	143.645.984.644	99.827.127.020	99.827.127.020
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	204.581.111.141	204.581.111.141	204.581.111.141	180.440.907.296	180.440.907.296	180.440.907.296
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thăng Long	153.540.000.000	153.540.000.000	88.000.000.000	69.000.000.000	134.540.000.000	134.540.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Sờ giao dịch Đồng Nai	49.731.927.231	49.731.927.231	49.731.927.231	53.866.499.159	53.866.499.159	53.866.499.159
+ Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố HCM	-	-	-	65.087.528.616	65.087.528.616	65.087.528.616
+ Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	104.590.262.613	104.590.262.613	104.590.262.613	104.737.594.089	104.737.594.089	104.737.594.089
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Phú Lâm	89.708.000.000	89.708.000.000	89.708.000.000	8.197.115.025	8.197.115.025	8.197.115.025
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	22.246.431.684	22.246.431.684	22.246.431.684	-	-	-
- Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (2)	10.593.479.323	10.593.479.323	2.515.121.705	8.078.357.778	16.156.715.396	16.156.715.396

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

MẪU SỐ B09a - DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dài hạn	134.616.938.103	134.616.938.103	168.750.000	22.515.121.705	156.963.309.808	156.963.309.808
- Nợ thuê tài chính dài hạn (2)	25.376.313.103	25.376.313.103	-	2.515.121.705	27.891.434.808	27.891.434.808
- Trái phiếu dài hạn (1)	109.240.625.000	109.240.625.000	168.750.000	20.000.000.000	129.071.875.000	129.071.875.000
Cộng	<u>1.428.133.712.567</u>	<u>1.428.133.712.567</u>	<u>1.346.618.523.468</u>	<u>1.417.169.546.269</u>	<u>1.498.684.735.368</u>	<u>1.498.684.735.368</u>

Công ty vay các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết thể hiện như sau:

STT	Ngân hàng	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Trường Sơn	Từ ngày 30/03/2026 đến ngày 08/10/2026	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty. Cổ phiếu của DNP sở hữu bởi Ban lãnh đạo của Công ty
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa - Đồng Nai	Từ ngày 27/01/2026 đến ngày 30/12/2026	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho, nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế - Chi nhánh TP.HCM	Từ ngày 15/01/2026 đến ngày 01/12/2026	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho, nhà xưởng và máy móc thiết bị của Công ty
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	Từ ngày 06/01/2026 đến ngày 07/10/2026	Tín chấp và một phần tài sản đảm bảo bằng cổ phiếu
5	Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Sở giao dịch Đồng Nai	Từ ngày 06/03/2026 đến ngày 14/09/2026	Tín chấp và một phần tài sản đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn
6	Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thăng Long	Từ ngày 20/11/2025 đến ngày 22/12/2026	Cổ phiếu của bên thứ ba
7	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	Từ ngày 14/05/2026 đến ngày 26/12/2026	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, bất động sản, nhà xưởng và máy móc thiết bị, cổ phiếu, toàn bộ hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

MẪU SỐ B09a - DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

STT	Ngân hàng	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo				
8	Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun – CN Đồng Nai	Từ ngày 26/02/2026 đến ngày 11/12/2026	Tín chấp và một phần tài sản đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn				
9	Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Phú Lâm	Từ ngày 06/01/2026 đến ngày 05/12/2026	Tín chấp và một phần tài sản đảm bảo bằng hàng tồn kho, các khoản phải thu hình thành từ vốn vay				
(1) Trái phiếu							
		Số đầu kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích	Tài sản thế chấp
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam		129.071.875.000	109.240.625.000	48 tháng	11,0	Tái cơ cấu nợ	Đảm bảo bằng cổ phần
Tổng cộng		129.071.875.000	109.240.625.000				
Trong đó:							
Trái phiếu dài hạn		129.071.875.000	109.240.625.000				
(2) Nợ thuê tài chính dài hạn							
				Số đầu kỳ			
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Dài hạn đến hạn trả		11.534.139.435	940.660.112	10.593.479.323	17.465.817.334	1.309.101.938	16.156.715.396
Dài hạn		32.713.474.273	7.337.161.170	25.376.313.103	37.344.369.818	9.452.935.010	27.891.434.808
Cộng		44.247.613.708	8.277.821.282	35.969.792.426	54.810.187.152	10.762.036.948	44.048.150.204

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	49.132.781.307	37.430.088.235
- Chi phí phải trả là bên liên quan	28.943.396.179	-
+ <i>Chi phí phải trả Bên liên quan số 1 (*)</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>	28.943.396.179	-
- Chi phí phải trả là các bên khác	20.189.385.128	37.430.088.235
+ <i>Chi phí hợp đồng hợp tác đầu tư (**)</i>	13.197.007.397	29.360.664.384
+ <i>Chi phí lãi vay</i>	3.051.259.438	2.419.296.573
+ <i>Trích trước chi phí lương</i>	1.184.081.967	1.348.936.966
+ <i>Cước vận chuyển</i>	1.061.044.170	481.440.632
+ <i>Các chi phí phải trả ngắn hạn khác</i>	1.695.992.156	3.819.749.680
Dài hạn	-	-
Cộng	49.132.781.307	37.430.088.235

(*) Các khoản chi phí phải trả cho Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương mại DNP liên quan đến các chi phí sản xuất thành phẩm của Công ty tại nhà máy Đất Đỏ.

(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Công ty thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận hoặc chi phí cơ hội sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi hai bên quyết toán các khoản đầu tư.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	3.236.668.972	1.046.315.764
- Phải trả khác là bên liên quan	-	-
- Phải trả khác là các bên khác	3.236.668.972	1.046.315.764
+ <i>Bảo hiểm xã hội</i>	899.180.116	1.006.033.138
+ <i>Tài sản thừa chờ giải quyết</i>	2.327.488.856	30.282.626
+ <i>Các khoản khác</i>	10.000.000	10.000.000
Dài hạn	667.535.000.000	719.750.000.000
- Phải trả khác là bên liên quan	-	-
- Phải trả khác là các bên khác	667.535.000.000	719.750.000.000
+ <i>Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)</i>	667.535.000.000	719.750.000.000
Cộng	670.771.668.972	720.796.315.764

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Công ty thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận hoặc chi phí cơ hội sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi hai bên quyết toán các khoản đầu tư.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.409.748.460.000	506.898.575.480	725.180.292	(28.342.000)	217.409.890.152	2.134.753.763.924
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	101.129.745.595	101.129.745.595
Số dư đầu năm nay	1.409.748.460.000	506.898.575.480	725.180.292	(28.342.000)	318.539.635.747	2.235.883.509.519
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	86.983.717.770	86.983.717.770
Số dư cuối kỳ	1.409.748.460.000	506.898.575.480	725.180.292	(28.342.000)	405.523.353.517	2.322.867.227.289

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.3. CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Công ty TNHH Tasco Investment	806.834.370.000	57,23%	-	0,00%
- Các cổ đông khác	602.914.090.000	42,77%	1.409.748.460.000	100,00%
Cộng	1.409.748.460.000	100,00%	1.409.748.460.000	100,00%

22.4. CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.974.846	140.974.846
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.974.846	140.974.846
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	140.974.846	140.974.846
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.810	8.810
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.810	8.810
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.966.036	140.966.036
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	140.966.036	140.966.036
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP):</i>	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
- Dollar Mỹ (USD)	129.806,33	151.070,40

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.658.187.167.584	1.482.753.063.114
- Doanh thu khác	359.095.570	286.870.340
Cộng	1.658.546.263.154	1.483.039.933.454

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Khoản chiết khấu thương mại	-	235.838.388
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	1.602.345.214	53.686.313
Cộng	1.602.345.214	289.524.701

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	1.414.318.944.890	1.362.506.452.616
Cộng	1.414.318.944.890	1.362.506.452.616

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	8.776.126.228	7.305.927.476
- Lãi hợp tác đầu tư	61.351.505	15.188.532.877
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ	495.945.223	3.916.642.846
- Doanh thu tài chính khác	-	1.691.901
Cộng	9.333.422.956	26.412.795.100

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí đi vay	59.192.195.060	46.929.712.142
- Chi phí hợp tác đầu tư	12.661.329.314	14.120.369.863
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.034.317.879	4.545.295.747
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	740.401.119	411.124.481
- Chi phí tài chính khác	4.571.743.697	2.462.174.686
Cộng	79.199.987.069	68.468.676.919

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí cho nhân viên	7.786.499.836	4.870.175.976
- Chi phí vật liệu, bao bì	62.539.144	546.380.274
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	869.048.116	490.050.482
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	706.891.691	548.264.706
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.687.757.758	15.340.478.852
- Các chi phí khác	3.068.776.218	2.061.351.631
Cộng	41.181.512.763	23.856.701.921

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí cho nhân viên	10.063.026.942	11.822.231.634
- Chi phí đồ dùng văn phòng	456.273.857	704.370.033
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	285.231.179	439.711.982
- Thuế, phí và lệ phí	1.165.606.238	1.145.604.076
- Chi phí dự phòng	5.815.816.186	7.388.456.120
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.212.375.558	7.082.527.203
- Các chi phí khác	1.165.037.680	661.900.102
Cộng	25.163.367.640	29.244.801.150

31. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán tài sản	5.290.803.694	129.432.963
- Thu nhập khác	247.396.467	243.432.611
Cộng	5.538.200.161	372.865.574

32. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Các khoản bị phạt	120.449.734	615.814.471
- Chi phí khác	46.926.866	221.993.304
Cộng	167.376.600	837.807.775

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	432.824.113.335	334.953.276.753
- Chi phí nhân công	28.740.160.188	26.202.387.976
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.250.971.828	7.763.222.076
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.233.441.934	48.998.699.597
- Chi phí khác bằng tiền	7.669.023.775	4.271.072.811
Cộng	540.717.711.060	422.188.659.213

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	111.784.352.095	24.621.629.046
- Các khoản điều chỉnh tăng	12.218.819.530	1.486.185.548
+ Chi phí lãi vay theo nghị định 132	11.178.946.298	-
+ Chi phí không được khấu trừ	1.039.873.232	1.486.185.548
- Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	124.003.171.625	26.107.814.594
+ Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20,00%	20,00%
- Chi phí thuế TNDN	24.800.634.325	5.221.562.919
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước theo QĐ số 1204/QĐ-XPHC-DON ngày 08/05/2025	-	612.723.119
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	24.800.634.325	5.834.286.038
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

6 tháng đầu năm 2025	Doanh thu nội địa VND	Doanh thu xuất khẩu VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.331.002.470.493	151.747.938.260	1.482.750.408.753
Giá vốn hàng bán	1.212.651.669.669	149.854.782.947	1.362.506.452.616
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	118.350.800.824	1.893.155.313	120.243.956.137
Tại ngày 30/06/2025			
Tài sản ngắn hạn			1.554.811.703.395
Tài sản dài hạn			2.772.081.577.614
Nợ ngắn hạn			1.539.128.589.313
Nợ dài hạn			634.223.584.764
Tài sản thuần			2.153.541.106.932

6 tháng đầu năm 2026	Doanh thu nội địa VND	Doanh thu xuất khẩu VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.656.943.917.940	-	1.656.943.917.940
Giá vốn hàng bán	1.414.318.944.890	-	1.414.318.944.890
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	242.624.973.050	-	242.624.973.050
Tại ngày 30/06/2026			
Tài sản ngắn hạn			1.656.163.203.092
Tài sản dài hạn			3.104.827.798.621
Nợ ngắn hạn			1.635.237.089.488
Nợ dài hạn			802.886.684.936
Tài sản thuần			2.322.867.227.289

36. CÁC CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Đến 1 năm	3.022.509.816	3.009.515.149
- Trên 1 - 5 năm	8.419.821.816	6.800.181.816
Cộng	11.442.331.632	9.809.696.965

Cam kết thanh toán

Công ty đã cam kết thanh toán cho các đợt phát hành trái phiếu của Công ty Cổ phần CMC – Công ty con của Công ty với tổng giá trị là 700.000.000.000 VND và sử dụng 7.261.964 cổ phiếu của CMC làm tài sản thế chấp.

37. THÔNG TIN KHÁC VỀ BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty được xác định là các thành viên chủ chốt thuộc HĐQT, Ban Tổng Giám đốc chi tiết tại Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và các Công ty con, Công ty liên kết trình bày tại mục Cấu trúc doanh nghiệp thuộc thuyết minh số 1 - Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Thu nhập của HĐQT và ban TGD	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	-	-
Ban Tổng Giám đốc	1.962.169.016	1.959.270.999
Tổng Giám đốc	1.263.297.828	851.830.819
Phó Tổng Giám đốc	108.414.000	567.440.180
Phó Tổng Giám đốc	540.000.000	540.000.000
Phó Tổng Giám đốc	50.457.188	-
Tổng	1.962.169.016	1.959.270.999

Số dư với bên liên quan:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả	28.943.396.179	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại DNP	28.943.396.179	-

38. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

40. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

41. THÔNG TIN VỀ VIỆC TRÌNH BÀY TÊN CÁC ĐỐI TƯỢNG CÔNG NỢ, TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ LƯƠNG, THÙ LAO CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH

Công ty sử dụng ký hiệu thay thế để trình bày tên của một số đối tượng có số dư công nợ lớn, một số tổ chức tín dụng có số dư tiền gửi lớn, cũng như thông tin thù lao, thu nhập của thành viên Ban Điều hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc sử dụng các ký hiệu thay thế này không làm thay đổi giá trị, bản chất và các thông tin tài chính có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Điều hành đánh giá việc không công bố tên cụ thể của các đối tượng và cá nhân nêu trên không ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng của người sử dụng Báo cáo tài chính trong việc hiểu và đánh giá các thông tin tài chính được trình bày.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty đã được soát xét.

Kể từ ngày 01/01/2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến phân loại và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính, ghi nhận doanh thu, chi phí, xử lý chênh lệch tỷ giá và trình bày báo cáo tài chính. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán và điều chỉnh các chỉ tiêu đến số liệu so sánh trong Báo cáo tình hình tài chính như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH Tại ngày 01/01/2026			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 01/01/2026			Chênh lệch
Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị VND	Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị VND	
Các khoản tương đương tiền	112	528.199.864.382	Các khoản tương đương tiền	112	527.100.000.000	1.099.864.382
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	134.932.054.521	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	112.544.309.385	22.387.745.136
			Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	200.000.000	(200.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	131	5.754.610.609	Phải thu ngắn hạn khác	136	29.042.220.127	(23.287.609.518)
Tổng		668.886.529.512	Tổng		668.886.529.512	-

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Nguyễn Thị Hiền
Người lập

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Trịnh Kiên
Tổng Giám đốc